



**Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí  
và Lương thực Thực phẩm**

**Báo cáo tài chính giữa niên độ cho  
kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2020**



**Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận**

**Đăng ký Doanh nghiệp số**

1100664038

ngày 18 tháng 2 năm 2005

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1100664038 ngày 21 tháng 2 năm 2019. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đầu tiên và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Văn Kiệt  
Ông Lê Trường Sơn  
Ông Nguyễn Bình Hiên  
Bà Nguyễn Thị Hoài  
Ông Võ Hùng Dũng

Chủ tịch  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên

**Ban Kiểm soát**

Bà Hoàng Thị Liên  
Bà Lê Thị Hồng Nhung  
Ông Trần Vĩnh Thanh

Trưởng ban  
Thành viên  
Thành viên

**Ban Giám đốc**

Ông Lê Trường Sơn  
Ông Nguyễn Bình Hiên  
Ông Nguyễn Văn Cho

Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc

**Trụ sở đăng ký**

Số 29 Nguyễn Thị Bảy  
Phường 6, Thành phố Tân An  
Tỉnh Long An  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

## **Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm**

### **Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 38 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

Phạm Văn Ban Giám đốc



Lê Trường Sơn  
Tổng Giám đốc

Long An, ngày 3 tháng 8 năm 2020





KPMG Limited Branch  
10<sup>th</sup> Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward  
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam  
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

### **Kính gửi Các Cổ đông Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 3 tháng 8 năm 2020, được trình bày từ trang 5 đến trang 38.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công tác soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Vấn đề khác

Các báo cáo tài chính của Công ty cho năm và kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 30 tháng 6 năm 2019 lần lượt được kiểm toán và soát xét bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến và kết luận chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính này trong báo cáo kiểm toán ngày 4 tháng 3 năm 2020 và báo cáo soát xét ngày 13 tháng 8 năm 2019.

### Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 20-01-00319-20-1



Auvarin Phor

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 2252-2018-007-1

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Nghị

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0304-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 3 tháng 8 năm 2020

**Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2020**

**Mẫu B 01a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2020 VND</b>	<b>1/1/2020 VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> <b>(100 = 110 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>155.017.884.084</b>	<b>129.871.579.193</b>
<b>Tiền</b>	<b>110</b>	<b>7</b>	<b>5.636.091.545</b>	<b>5.564.316.399</b>
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>38.842.009.542</b>	<b>34.210.550.636</b>
Phải thu của khách hàng	131	8	39.541.280.695	34.693.748.930
Trả trước cho người bán	132	9	7.558.123.500	7.574.223.500
Phải thu ngắn hạn khác	136		321.092.022	521.064.881
Dự phòng phải thu khó đòi	137	10	(8.578.486.675)	(8.578.486.675)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>11</b>	<b>110.009.634.161</b>	<b>90.096.712.158</b>
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>530.148.836</b>	<b>-</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		186.856.505	-
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		343.292.331	-
<b>Tài sản dài hạn</b> <b>(200 = 210 + 220 + 240)</b>	<b>200</b>		<b>50.492.963.686</b>	<b>51.235.661.184</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>90.200.000</b>	<b>90.200.000</b>
Phải thu dài hạn khác	216		90.200.000	90.200.000
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>45.111.336.819</b>	<b>45.592.211.984</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	12	45.111.336.819	45.592.211.984
Nguyên giá	222		117.156.014.583	114.962.353.393
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(72.044.677.764)	(69.370.141.409)
Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Nguyên giá	228		737.803.229	737.803.229
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(737.803.229)	(737.803.229)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>5.291.426.867</b>	<b>5.553.249.200</b>
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	13	4.301.382.664	4.410.360.967
Xây dựng cơ bản dở dang	242	14	990.044.203	1.142.888.233
<b>TỔNG TÀI SẢN</b> <b>(270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>205.510.847.770</b>	<b>181.107.240.377</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



**Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2020 VND</b>	<b>1/1/2020 VND</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>88.767.948.399</b>	<b>62.264.972.331</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>88.662.348.399</b>	<b>61.901.972.331</b>
Phải trả người bán	311	15	11.651.903.553	11.576.986.945
Người mua trả tiền trước	312	16	14.950.850.188	7.910.779.130
Thuế phải nộp Nhà nước	313	17	2.688.650.160	1.566.345.444
Phải trả người lao động	314		6.965.835.386	3.255.669.586
Chi phí phải trả	315	18	530.188.955	217.450.355
Phải trả ngắn hạn khác	319	19(a)	7.853.545.610	841.199.728
Vay ngắn hạn	320	20	41.537.392.604	35.842.829.574
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	680.618.883	374.811.909
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22	1.803.363.060	315.899.660
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>105.600.000</b>	<b>363.000.000</b>
Phải trả dài hạn khác	337	19(b)	105.600.000	363.000.000
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>116.742.899.371</b>	<b>118.842.268.046</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>23</b>	<b>116.742.899.371</b>	<b>118.842.268.046</b>
Vốn cổ phần	411	24	107.778.380.000	107.778.380.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		107.778.380.000	107.778.380.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		(31.818.182)	(31.818.182)
Quỹ đầu tư phát triển	418		1.947.812.066	965.585.066
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.048.525.487	10.130.121.162
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		53.123.322	15.349.660
- LNST chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		6.995.402.165	10.114.771.502
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>205.510.847.770</b>	<b>181.107.240.377</b>

Ngày 3 tháng 8 năm 2020

Người lập:

  
**Trần Thị Phương**  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



  
**Lê Trường Sơn**  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



**Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020**

**Mẫu B 02a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND</b>	<b>30/6/2019 VND</b>
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>26</b>	<b>315.810.620.780</b>	<b>209.153.953.184</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>02</b>	<b>26</b>	<b>19.657.330</b>	<b>16.745.070</b>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>26</b>	<b>315.790.963.450</b>	<b>209.137.208.114</b>
<b>Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp</b>	<b>11</b>	<b>27</b>	<b>282.080.968.394</b>	<b>182.005.003.486</b>
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>33.709.995.056</b>	<b>27.132.204.628</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	183.101.481	168.211.344
Chi phí tài chính	22	29	1.610.554.949	2.256.365.631
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.520.665.751	2.241.032.319
Chi phí bán hàng	25	30	9.637.108.869	7.457.690.209
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	14.616.282.335	11.430.816.623
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>8.029.150.384</b>	<b>6.155.543.509</b>
Thu nhập khác	31	32	1.442.245.805	620.782.709
Chi phí khác	32		351.824.605	5.000.000
<b>Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>1.090.421.200</b>	<b>615.782.709</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) – mang sang trang sau</b>	<b>50</b>		<b>9.119.571.584</b>	<b>6.771.326.218</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã Thuyết số	minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) – mang sang từ trang trước	50		9.119.571.584	6.771.326.218
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	2.068.969.419	1.355.265.244
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	34	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		7.050.602.165	5.416.060.974
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	556	427

Ngày 3 tháng 8 năm 2020

Người lập:



Trần Thị Phương  
 Kế toán trưởng

Người duyệt:




Lê Trường Sơn  
 Tổng Giám đốc



**Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND</b>	<b>30/6/2019 VND</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>9.119.571.584</b>	<b>6.771.326.218</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao và phân bổ	02		3.304.536.355	3.373.633.753
Các khoản dự phòng	03		366.311.003	119.945.578
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		10.457.782	3.590.245
Lãi từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	05		(186.909.092)	(38.560.000)
Thu nhập lãi tiền gửi	05		(3.575.217)	(2.709.069)
Chi phí lãi vay	06		1.520.665.751	2.241.032.319
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>14.131.058.166</b>	<b>12.468.259.044</b>
Biến động các khoản phải thu	09		(4.985.052.989)	1.334.672.135
Biến động hàng tồn kho	10		(22.470.750.860)	(82.482.737.958)
Biến động các khoản phải trả và nợ khác	11		9.605.016.681	23.973.750.274
Biến động chi phí trả trước	12		(186.856.505)	(136.226.797)
			<b>(3.906.585.507)</b>	<b>(44.842.283.302)</b>
Lãi vay đã trả	13		(1.520.665.751)	(2.241.032.319)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.025.200.276)	(1.341.074.402)
Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	16		982.227.000	2.322.186.925
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(338.881.629)	(7.883.065.230)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(5.809.106.163)</b>	<b>(53.985.268.328)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21		(4.010.000)	(760.708.941)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22		186.909.092	38.560.000
Tiền thu lãi tiền gửi	27		3.575.217	2.709.069
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>186.474.309</b>	<b>(719.439.872)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này*



**Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Tiền thu từ đi vay	33		193.586.270.886	231.241.291.971
Tiền trả nợ gốc vay	34		(187.891.707.856)	(171.022.776.194)
Cổ tức đã trả	36		-	(2.879.773.384)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>5.694.563.030</b>	<b>57.338.742.393</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>71.931.176</b>	<b>2.634.034.193</b>
<b>Tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>5.564.316.399</b>	<b>1.575.070.024</b>
<b>Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>		<b>(156.030)</b>	<b>(544.107)</b>
<b>Tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>7</b>	<b>5.636.091.545</b>	<b>4.208.560.110</b>

Ngày 3 tháng 8 năm 2020

Người lập:

  
 Trần Thị Phụng  
 Kế toán trưởng

Người duyệt:



  
 Lê Trường Sơn  
 Tổng Giám đốc

**Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

### **(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Công ty được thành lập trên cơ sở chuyển bộ phận Doanh nghiệp Nhà nước Xí nghiệp Xây lắp Cơ khí Nông nghiệp thành công ty cổ phần theo Quyết định số 4438/QĐ/BNN – TCCB ngày 9 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 110664038 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 2 năm 2005 và thay đổi lần thứ 15 ngày 21 tháng 2 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là “MCF”.

### **(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, chế biến, kinh doanh xuất nhập khẩu và tiêu thụ nội địa các loại mặt hàng về lương thực, thực phẩm, nông sản, bao bì các loại, hàng mỹ nghệ từ cây lúa non và rơm sậy;
- Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc thiết bị chế biến lương thực thực phẩm, nông nghiệp và sản phẩm cơ khí khác loại; và
- Sản xuất bê tông tươi, kinh doanh vật liệu xây dựng, bất động sản và đầu tư hạ tầng.

### **(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

### **(d) Cấu trúc Công ty**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có 359 nhân viên (1/1/2020: 371 nhân viên).

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo Tài chính giữa niên độ, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**(b) Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

**(c) Các khoản phải thu**

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.



**Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(d) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(e) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 30 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	4 – 15 năm
▪ thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 8 năm

**(f) Tài sản cố định vô hình**

***Phần mềm máy vi tính***

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

**Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(g) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng và máy móc chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**(h) Phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(i) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

***Dự phòng bảo hành công trình***

Khoản dự phòng về chi phí bảo hành liên quan chủ yếu tới dịch vụ đã cung cấp trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được lập dựa trên ước tính xuất phát từ các dữ liệu thống kê lịch sử về chi phí bảo hành đã phát sinh liên quan tới các sản phẩm và dịch vụ tương tự.

**(j) Vốn cổ phần**

***Cổ phiếu phổ thông***

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(k) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.



**Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính giữa niên độ và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(I) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ hoàn thành được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iii) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(m) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(n) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.



**Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(o) Lãi trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng, quy định về trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

**(p) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

**(q) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên liên quan.

**4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh**

Hoạt động trọng yếu nhất của Công ty là thu mua lúa, xay xát và bán gạo. Hoạt động này chịu ảnh hưởng của mùa vụ, trong đó nguồn gạo và giá gạo của sáu tháng đầu năm phụ thuộc vào vụ lúa đông xuân và nguồn gạo và giá gạo của sáu tháng cuối năm phụ thuộc vào vụ lúa hè thu. Các hoạt động kinh doanh khác của Công ty không chịu ảnh hưởng của mùa vụ.

**5. Các thay đổi trong ước tính kế toán**

Khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc đã thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với ước tính kế toán này.

Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán so với các ước tính kế toán thực hiện trong khi lập báo cáo tài chính năm gần nhất và báo cáo tài chính giữa niên độ cùng kỳ năm trước.

**Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**6. Báo cáo bộ phận**

**(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh**

	Lương thực thực phẩm		Xây lắp cơ khí		Bao bì mỹ nghệ		Tổng	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	242.376.619.844	126.788.685.520	47.975.268.202	53.112.170.829	25.439.075.404	29.236.351.765	315.790.963.450	209.137.208.114
<b>Lợi nhuận gộp của bộ phận</b>	<b>22.110.008.673</b>	<b>15.988.639.652</b>	<b>7.634.392.869</b>	<b>7.541.526.124</b>	<b>3.965.593.514</b>	<b>3.602.038.852</b>	<b>33.709.995.056</b>	<b>27.132.204.628</b>
Chi phí không phân bổ, thuần							25.680.844.672	20.976.661.119
Lợi nhuận thuần từ các hoạt động kinh doanh							8.029.150.384	6.155.543.509
Thu nhập khác không phân bổ							1.442.245.805	620.782.709
Chi phí khác không phân bổ							351.824.605	5.000.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp không phân bổ							2.068.969.419	1.355.265.244
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN							7.050.602.165	5.416.060.974



**Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Bộ phận chia theo khu vực địa lý**

	<b>Bộ phận chia theo khu vực địa lý</b>		
	<b>Trong nước VND</b>	<b>Nước ngoài VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</b>			
Doanh thu	279.912.728.073	35.878.235.377	315.790.963.450
Giá vốn	255.217.197.847	26.863.770.547	282.080.968.394
	24.695.530.226	9.014.464.830	33.709.995.056
<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</b>			
Doanh thu	177.998.508.219	31.138.699.895	209.137.208.114
Giá vốn	158.969.180.166	23.035.823.320	182.005.003.486
	19.029.328.053	8.102.876.575	27.132.204.628

**7. Tiền**

	<b>30/6/2020 VND</b>	<b>1/1/2020 VND</b>
Tiền mặt	1.364.333.000	1.093.641.000
Tiền gửi ngân hàng	4.271.758.545	4.470.675.399
	5.636.091.545	5.564.316.399

**Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**8. Phải thu của khách hàng**

	<b>30/6/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<i>Bên liên quan</i>		
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần	-	99.990.000
Công ty Lương thực Long An	507.972.597	407.839.960
Công ty Bột mì Bình Đông	48.207.500	166.375.000
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần		
– Chi nhánh Thốt Nốt	581.194.075	404.284.650
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang	679.352.380	-
<i>Bên thứ ba</i>		
DNTN Phân phối Đông Phương	6.495.296.032	2.625.290.685
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Acecook Việt Nam tại		
Bắc Ninh	3.959.400.000	3.264.400.000
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Acecook Việt Nam tại		
Bình Dương	2.366.910.000	1.203.965.600
Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	1.855.662.480	2.364.871.600
Các khách hàng khác	23.047.285.631	24.156.731.435
	<hr/>	<hr/>
	39.541.280.695	34.693.748.930
	<hr/>	<hr/>

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn thu hồi là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**9. Trả trước cho người bán**

	<b>30/6/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang, bên liên quan	7.524.103.500	7.524.103.500
Các nhà cung cấp khác	34.020.000	50.120.000
	<hr/>	<hr/>
	7.558.123.500	7.574.223.500
	<hr/>	<hr/>



**Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**10. Nợ xấu và nợ khó đòi**

	Số ngày quá hạn	30/6/2020			Số ngày quá hạn	1/1/2020		
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<i>Trả trước cho người bán</i>								
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Trên 3 năm	7.524.103.500	(7.524.103.500)	-	Trên 3 năm	7.524.103.500	(7.524.103.500)	-
Công ty TNHH Thương mại – Dịch vụ Thông tin Gol	Trên 3 năm	34.000.000	(34.000.000)	-	Trên 3 năm	34.000.000	(34.000.000)	-
<i>Phải thu của khách hàng</i>								
DNTN Điền Mãi	Trên 3 năm	33.483.175	(33.483.175)	-	Trên 3 năm	33.483.175	(33.483.175)	-
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Hà Thành	Trên 3 năm	42.000.000	(42.000.000)	-	Trên 3 năm	42.000.000	(42.000.000)	-
Công ty TNHH Suất ăn Công nghiệp Nguyễn Huệ	Trên 3 năm	35.354.000	(35.354.000)	-	Trên 3 năm	35.354.000	(35.354.000)	-
DNTN Thanh Hiền	Trên 2 năm	181.105.000	(60.331.500)	120.773.500	Trên 2 năm	201.105.000	(60.331.500)	140.773.500
Công ty Cổ phần Xây dựng B.S.B	Trên 2 năm	125.610.000	(37.683.000)	87.927.000	Trên 1 năm	125.610.000	(37.683.000)	87.927.000
Công ty Cổ phần Socon Việt Nam	Trên 1 năm	1.120.075.000	(387.022.500)	733.052.500	Trên 1 năm	1.290.075.000	(387.022.500)	903.052.500
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Cơ khí Huệ Tấn	Trên 1 năm	645.120.000	(193.536.000)	451.584.000	Trên 1 năm	645.120.000	(193.536.000)	451.584.000
Chi nhánh 3 Công ty TNHH An Hưng Nông – Nhà máy	Trên 1 năm	769.910.000	(230.973.000)	538.937.000	Trên 1 năm	769.910.000	(230.973.000)	538.937.000
Liên kết sản phẩm Nông sản sạch								
		10.510.760.675	(8.578.486.675)	1.932.274.000		10.700.760.675	(8.578.486.675)	2.122.274.000

**Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**11. Hàng tồn kho**

	<b>30/6/2020</b>		<b>1/1/2020</b>	
	<b>Giá gốc VND</b>	<b>Dự phòng VND</b>	<b>Giá gốc VND</b>	<b>Dự phòng VND</b>
Nguyên vật liệu	92.729.670.520	-	66.151.500.516	-
Công cụ và dụng cụ	650.168.293	-	817.168.788	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	982.660.451	-	4.494.249.169	-
Thành phẩm	11.980.362.696	-	17.371.764.480	-
Hàng hóa	670.237.573	-	1.167.819.690	-
Hàng gửi đi bán	2.996.534.628	-	94.209.515	-
	<b>110.009.634.161</b>	<b>-</b>	<b>90.096.712.158</b>	<b>-</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 35.000.000.000 VND và 71.818.000.000 VND (1/1/2020: 35.000.000.000 VND và 50.884.000.000 VND) lần lượt được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Long An và ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Long An.



**Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**12. Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	36.112.956.536	43.548.019.636	33.299.656.856	2.001.720.365	114.962.353.393
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	1.054.310.338	1.769.350.852	-	-	2.823.661.190
Thanh lý	-	-	(630.000.000)	-	(630.000.000)
Số dư cuối kỳ	37.167.266.874	45.317.370.488	32.669.656.856	2.001.720.365	117.156.014.583
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	25.658.949.608	24.545.547.437	17.501.199.691	1.664.444.673	69.370.141.409
Khấu hao trong kỳ	494.513.914	1.193.793.016	1.539.604.925	76.624.500	3.304.536.355
Thanh lý	-	-	(630.000.000)	-	(630.000.000)
Số dư cuối năm	26.153.463.522	25.739.340.453	18.410.804.616	1.741.069.173	72.044.677.764
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu kỳ	10.454.006.928	19.002.472.199	15.798.457.165	337.275.692	45.592.211.984
Số dư cuối kỳ	11.013.803.352	19.578.030.035	14.258.852.240	260.651.192	45.111.336.819

**Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 có các tài sản có nguyên giá 28.072.531.559 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2020: 26.919.544.865 VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 15.420.684.532 VND (1/1/2020: 16.559.525.527 VND) và 1.505.782.105 VND (1/1/2020: 1.621.550.569 VND) lần lượt được thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Long An và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Long An.

### **13. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2020</b>	<b>30/6/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	4.410.360.967	5.021.110.927
Nhập kho thành phẩm, nguyên vật liệu	(108.978.303)	(263.062.523)
Số dư cuối kỳ	4.301.382.664	4.758.048.404

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn là công trình Nhà máy chế biến nông sản xuất khẩu được thực hiện theo Hợp đồng thi công công trình xây dựng số 1112/2014/HĐTC-BB ngày 11 tháng 12 năm 2014 giữa Công ty Cổ phần Chế biến Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn - Việt Hưng với liên doanh Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm - Công ty Cổ phần Xây dựng Quốc Gia. Công trình này tạm ngưng thi công theo Công văn số 37/CV-CT ngày 24 tháng 6 năm 2015 của Công ty Cổ phần Chế biến Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn - Việt Hưng để phục vụ cho công tác kiểm tra về trình tự, thủ tục, tiến độ và giá trị thực hiện dự án của Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn - Công ty TNHH MTV (đơn vị chủ sở hữu hơn 70% vốn góp của Công ty Cổ phần Chế biến Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn - Việt Hưng). Ngày 28 tháng 3 năm 2019, Công ty đã gửi Công văn số 2803/CV-LD đến Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn và Công ty Cổ phần Chế biến Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn - Việt Hưng để giải quyết và xử lý tồn đọng của công trình. Tuy nhiên, đến nay vẫn chưa nhận được phản hồi của chủ đầu tư.



**Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**14. Xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2020</b>	<b>30/6/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	1.142.888.233	290.349.818
Tăng trong kỳ	3.273.151.801	1.401.983.367
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(2.823.661.190)	(316.377.821)
Kết chuyển giảm khác	(602.334.641)	(347.898.919)
Số dư cuối kỳ	990.044.203	1.028.056.445

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	<b>30/6/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công trình bờ kè – Xí nghiệp Xây lắp Cơ khí	935.201.621	466.838.247
Công trình máy tách màu Satake, bồn chứa nguyên liệu		
máy 3 và bồn chứa thành phẩm máy 4 phân xưởng 1 – Xí		
ng nghiệp Lương thực Thực phẩm	-	555.802.469
Các công trình khác	54.842.582	120.247.517
	990.044.203	1.142.888.233

**15. Phải trả người bán**

	<b>30/6/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>Giá gốc/Số có</b>	<b>Giá gốc/Số có</b>
	<b>khả năng trả nợ</b>	<b>khả năng trả nợ</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Thành Nam	2.756.319.120	2.920.024.450
Công ty TNHH Dịch vụ Mai Thành Phát	1.631.535.496	1.513.186.922
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Đức Toàn	1.588.161.960	2.264.722.800
Công ty TNHH MTV TMDV Vận chuyển Minh Anh	1.384.444.196	1.112.764.590
Chi nhánh Công ty Cổ phần Hóa Chất Nhựa Đà Nẵng tại		
TP Hồ Chí Minh	1.103.850.000	-
DNTN Hai Ron	777.757.500	1.126.743.500
Các nhà cung cấp khác	2.409.835.281	2.639.544.683
	11.651.903.553	11.576.986.945

**Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**16. Người mua trả tiền trước**

	<b>30/6/2020</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2020</b> <b>VND</b>
Công ty Cổ phần Chế biến Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn – Việt Hưng	5.431.695.000	5.431.695.000
Công ty TNHH Michi Hana	2.118.281.383	-
Công ty TNHH MTV Tân Phú	2.070.000.000	1.105.378.300
Zenlora Corporation	1.520.142.080	-
Công ty TNHH Lin Ta Lo	1.477.350.000	-
Công ty TNHH Moon Dios	1.366.656.195	-
Công ty Cổ phần Giồng cây trồng Miền Nam	-	876.536.400
Các khách hàng khác	966.725.530	497.169.430
	14.950.850.188	7.910.779.130

**17. Thuế phải nộp Nhà nước**

	<b>1/1/2020</b> <b>VND</b>	<b>Số phải nộp</b> <b>trong kỳ</b> <b>VND</b>	<b>Số đã nộp/</b> <b>cán trừ trong kỳ</b> <b>VND</b>	<b>30/6/2020</b> <b>VND</b>
Thuế giá trị gia tăng	493.755.168	5.884.043.060	(5.798.267.487)	579.530.741
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.025.200.276	2.068.969.419	(1.025.200.276)	2.068.969.419
Thuế thu nhập cá nhân	47.390.000	84.497.540	(91.737.540)	40.150.000
Thuế nhà đất	-	68.276.087	(68.276.087)	-
Thuế khác	-	6.000.000	(6.000.000)	-
	1.566.345.444	8.111.786.106	(6.989.481.390)	2.688.650.160

**18. Chi phí phải trả**

	<b>30/6/2020</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2020</b> <b>VND</b>
Các khoản hỗ trợ khách hàng	17.917.454	51.330.355
Tiền thuê đất	285.699.665	-
Các khoản trích trước khác	226.571.836	166.120.000
	530.188.955	217.450.355



**Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**19. Phải trả khác**

**(a) Ngắn hạn**

	<b>30/6/2020</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2020</b> <b>VND</b>
Cổ tức phải trả cổ đông	7.328.929.840	-
Kinh phí công đoàn	409.698.873	405.449.513
Công ty TNHH Thực phẩm Anh Duy	-	344.549.318
Các khoản phải trả khác	114.916.897	91.200.897
	<b>7.853.545.610</b>	<b>841.199.728</b>

**(b) Dài hạn**

Khoản phải trả dài hạn bao gồm khoản tiền đặt cọc nhận được từ Công ty Cổ phần Everhome Sài Gòn cho việc nhận giữ hộ hàng hóa. Khoản tiền đặt cọc này được hoàn lại khi kết thúc hợp đồng.

**20. Vay ngắn hạn**

	<b>1/1/2020</b> <b>VND</b>	<b>Tăng trong kỳ</b> <b>VND</b>	<b>Biến động trong kỳ</b> <b>Hoàn trả trong kỳ</b> <b>VND</b>	<b>30/6/2020</b> <b>VND</b>
Vay ngắn hạn	35.842.829.574	193.586.270.886	(187.891.707.856)	41.537.392.604
Số có khả năng trả nợ	<b>35.842.829.574</b>			<b>41.537.392.604</b>

Điều kiện và điều khoản của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	<b>Tiền tệ</b>	<b>Lãi suất</b> <b>năm</b>	<b>30/6/2020</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2020</b> <b>VND</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Long An (*)	VND	5,7% - 6,2%	36.782.811.250	998.069.484
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Long An (**)	VND	5,7% - 6,5%	4.754.581.354	34.844.760.090
			<b>41.537.392.604</b>	<b>35.842.829.574</b>

**Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (\*) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Long An được đảm bảo bằng tài sản tại Xí nghiệp Lương thực thực phẩm và Xí nghiệp xây lắp cơ khí và một số phương tiện vận tải có giá trị còn lại là 15.420.684.532 VND (1/1/2020: 16.559.525.527 VND) (Thuyết minh 12) và hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh có giá trị ghi sổ là 35.000.000.000 VND (1/1/2020: 35.000.000.000 VND) (Thuyết minh 11).
- (\*\*) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Long An được đảm bảo bằng công trình nhà kho, nhà xưởng và văn phòng tại Phường 5, Thành phố Tân An, tỉnh Long An của Xí nghiệp Bao bì và Thủ công Mỹ nghệ; công trình nhà làm việc, nhà kho tại Phường 6, Thành phố Tân An, tỉnh Long An của Văn phòng Công ty có giá trị còn lại là 1.505.782.105 VND (1/1/2020: 1.621.550.569 VND) (Thuyết minh 12) và hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh có giá trị ghi sổ là 71.818.000.000 VND (1/1/2020: 50.884.000.000 VND) (Thuyết minh 11).

## **21. Dự phòng phải trả ngắn hạn**

Dự phòng phải trả ngắn hạn thể hiện khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng. Biến động dự phòng phải trả trong kỳ như sau:

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2020</b>	<b>30/6/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	374.811.909	240.808.679
Tăng trong kỳ	496.927.971	266.454.591
Sử dụng trong kỳ	(60.504.029)	(32.195.563)
Hoàn nhập trong kỳ	(130.616.968)	(146.509.013)
Số dư cuối kỳ	680.618.883	328.558.694



**Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

## **22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau:

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2020</b>	<b>30/6/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	315.899.660	1.110.044.073
Trích lập quỹ trong kỳ	1.765.841.000	1.728.450.000
Sử dụng quỹ trong kỳ	(278.377.600)	(1.515.001.413)
Tăng khác	-	2.230.000
Số dư cuối kỳ	1.803.363.060	1.325.722.660

**Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**23. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019</b>	107.778.380.000	(31.818.182)	4.118.066	9.904.862.444	117.655.542.328
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	5.416.060.974	5.416.060.974
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	961.467.000	(961.467.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.728.450.000)	(1.728.450.000)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(7.199.595.784)	(7.199.595.784)
Chi thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	(55.200.000)	(55.200.000)
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019</b>	107.778.380.000	(31.818.182)	965.585.066	5.376.210.634	114.088.357.518
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	4.753.910.528	4.753.910.528
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020</b>	107.778.380.000	(31.818.182)	965.585.066	10.130.121.162	118.842.268.046
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	7.050.602.165	7.050.602.165
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	982.227.000	(982.227.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.765.841.000)	(1.765.841.000)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(7.328.929.840)	(7.328.929.840)
Chi thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	(55.200.000)	(55.200.000)
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020</b>	107.778.380.000	(31.818.182)	1.947.812.066	7.048.525.487	116.742.899.371



**Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

- (\*) Theo Nghị Quyết của Đại Hội đồng Cổ đông ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã thông qua việc phân phối cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2019 là 7.328.929.840 VND (2018: 7.199.595.784 VND).

## **24. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2020		1/1/2020	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	10.777.838	107.778.380.000	10.777.838	107.778.380.000
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	10.777.838	107.778.380.000	10.777.838	107.778.380.000
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	10.777.838	107.778.380.000	10.777.838	107.778.380.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thành phần cổ đông của Công ty như sau:

	30/6/2020		1/1/2020	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần	64.668.000.000	60%	64.668.000.000	60%
Các cổ đông khác	43.110.380.000	40%	43.110.380.000	40%
	107.778.380.000	100%	107.778.380.000	100%

**Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**25. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

**(a) Tài sản thuê ngoài**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được huỷ ngang như sau:

	<b>30/6/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trong vòng một năm	687.728.330	665.155.730
Trong vòng hai đến năm năm	2.750.913.320	2.660.622.920
Trên năm năm	3.025.950.925	3.143.146.996
	<hr/>	<hr/>
	6.464.592.575	6.468.925.646
	<hr/>	<hr/>

**(b) Tài sản nhận giữ hộ bên thứ ba**

	<b>Đơn vị tính</b>	<b>30/6/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
Gạo 20% tấm	Kg	106.479	106.479
		<hr/>	<hr/>

**(c) Ngoại tệ các loại**

	<b>30/6/2020</b>		<b>1/1/2020</b>	
	<b>Nguyên tệ</b>	<b>Tương đương VND</b>	<b>Nguyên tệ</b>	<b>Tương đương VND</b>
▪ USD	3.466	80.138.413	2.911	67.282.621
		<hr/>		<hr/>

**(d) Nợ khó đòi đã xử lý**

	<b>Năm xóa sổ</b>	<b>30/6/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu DNTN Nhân Trí	2011	10.978.100	10.978.100
		<hr/>	<hr/>



**Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

## **26. Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2020</b>	<b>30/6/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng hóa	815.603.597	2.029.986.197
▪ Bán thành phẩm	313.143.400.931	204.945.108.923
▪ Cung cấp dịch vụ	1.593.050.798	1.528.053.519
▪ Bán phế liệu	258.565.454	650.804.545
	<b>315.810.620.780</b>	<b>209.153.953.184</b>
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	-	4.345.270
▪ Hàng bán bị trả lại	19.657.330	12.399.000
	<b>19.657.330</b>	<b>16.745.070</b>
Doanh thu thuần	<b>315.790.963.450</b>	<b>209.137.208.114</b>

## **27. Giá vốn hàng bán**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2020</b>	<b>30/6/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	664.062.995	1.262.600.645
Giá vốn của thành phẩm đã bán	279.541.333.018	178.904.747.146
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	1.875.572.381	1.813.233.266
Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	-	24.422.429
	<b>282.080.968.394</b>	<b>182.005.003.486</b>

**Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**28. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2020</b>	<b>30/6/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi	3.575.217	2.709.069
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	179.526.264	165.502.275
	<hr/>	<hr/>
	183.101.481	168.211.344
	<hr/>	<hr/>

**29. Chi phí tài chính**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2020</b>	<b>30/6/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lãi vay	1.520.665.751	2.241.032.319
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	79.431.416	11.743.067
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	10.457.782	3.590.245
	<hr/>	<hr/>
	1.610.554.949	2.256.365.631
	<hr/>	<hr/>

**30. Chi phí bán hàng**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2020</b>	<b>30/6/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí vận chuyển	3.818.104.089	2.571.492.356
Chi phí vật liệu, bao bì	2.460.080.292	1.964.006.803
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.685.834.866	1.257.676.810
Chi phí khấu hao	994.931.966	1.060.057.578
Chi phí nhân viên	115.570.650	106.788.500
Chi phí khác	562.587.006	497.668.162
	<hr/>	<hr/>
	9.637.108.869	7.457.690.209
	<hr/>	<hr/>



**Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**31. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2020</b>	<b>30/6/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên	12.463.568.391	9.320.846.413
Chi phí vật liệu quản lý	258.803.298	129.406.618
Chi phí khấu hao tài sản cố định	211.583.043	226.763.574
Thuế, phí và lệ phí	372.197.752	365.358.452
Chi phí dịch vụ mua ngoài	462.616.827	527.758.134
Chi phí bằng tiền khác	847.513.024	860.683.432
	<b>14.616.282.335</b>	<b>11.430.816.623</b>

**32. Thu nhập khác**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2020</b>	<b>30/6/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi thanh lý tài sản cố định	186.909.092	38.560.000
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	130.616.968	146.509.013
Thu nhập do hàng thừa	620.260.383	398.041.948
Thu nhập từ cho thuê nhà xưởng và giữ hộ hàng hóa	128.000.000	23.636.364
Thu nhập khác	376.459.362	14.035.384
	<b>1.442.245.805</b>	<b>620.782.709</b>

**33. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2020</b>	<b>30/6/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nguyên vật liệu	259.334.284.376	152.286.841.227
Chi phí nhân công	24.461.299.170	21.599.497.475
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.304.536.355	3.373.633.753
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.983.795.723	12.082.932.875
Chi phí khác	2.520.100.271	2.452.118.245
	<b>304.604.015.895</b>	<b>191.795.023.575</b>

**Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**34. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc</b>	
	<b>30/6/2020</b>	<b>30/6/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Chi phí thuế hiện hành</b>		
Năm hiện hành	2.068.969.419	1.355.265.244

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc</b>	
	<b>30/6/2020</b>	<b>30/6/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	9.119.571.584	6.771.326.218
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	1.823.914.317	1.354.265.244
Chi phí không được khấu trừ thuế	39.764.921	1.000.000
Biến động các chênh lệch tạm thời chưa được ghi nhận	205.290.181	-
	2.068.969.419	1.355.265.244

**(c) Thuế suất áp dụng**

Theo các điều khoản trong Luật Thuế Thu nhập, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.



**Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

### **35. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

**(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ	7.050.602.165	5.416.060.974
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(1.057.590.325)	(812.409.146)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	5.993.011.840	4.603.651.828

(\*) Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được tạm tính bằng 15% lợi nhuận thuần trong kỳ của Công ty. Tỷ lệ này bằng với tỷ lệ phân bổ được các cổ đông phê duyệt trong các năm trước.

**(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	Số cổ phiếu	Số cổ phiếu
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	10.777.838	10.777.838

**(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	556	427

**Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

### **36. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính giữa niên độ, trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<b>Giá trị giao dịch</b>	
	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND</b>	<b>30/6/2019 VND</b>
<b>Công ty mẹ</b>		
<b>Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần</b>		
Chia cổ tức	4.397.424.000	4.319.822.400
Bán thành phẩm	90.423.974.000	476.603.000
<b>Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ</b>		
<b>Công ty Lương thực Long An</b>		
Bán thành phẩm	1.244.734.840	2.925.931.550
Mua nguyên vật liệu	-	8.283.000.000
<b>Công ty Lương thực Sông Hậu</b>		
Mua hàng hóa, thành phẩm	-	392.204.000
<b>Công ty Lương thực Trà Vinh</b>		
Bán thành phẩm	1.900.000	3.000.000
<b>Công ty Lương thực Tiền Giang</b>		
Bán thành phẩm	850.000	8.750.000
Mua nước suối xanh	23.334.545	19.665.000
<b>Công ty Bột mì Bình Đông</b>		
Bán thành phẩm	806.065.000	768.891.000
<b>Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần - Chi nhánh Thốt Nốt</b>		
Bán thành phẩm	701.314.250	471.569.000
<b>Công ty Lương thực Thực phẩm An Giang</b>		
Bán thành phẩm	-	1.018.962.100
<b>Công ty Lương thực Bạc Liêu</b>		
Bán thành phẩm	-	68.204.000
<b>Công ty Lương thực Vĩnh Long</b>		
Bán thành phẩm	-	505.389.600



**Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**Giá trị giao dịch**  
**Kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30/6/2020                      30/6/2019**  
**VND                              VND**

**Các bên liên quan khác**

**Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang**

Mua thành phẩm	-	127.967.400
----------------	---	-------------

**Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco**

Bán thành phẩm	40.500.000	6.800.000
----------------	------------	-----------

Mua hàng hóa	-	3.651.450
--------------	---	-----------

**Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang**

Bán thành phẩm	6.704.370.000	-
----------------	---------------	---

**Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực**

**Nam Trung Bộ - Xí nghiệp Chế biến Lương thực**

**Kim Sơn**

Bán thành phẩm	-	10.300.000
----------------	---	------------

**Ban Tổng Giám đốc và Hội Đồng Quản trị**

Lương thưởng	1.157.424.931	1.197.648.844
--------------	---------------	---------------

**Ban Kiểm soát**

Lương thưởng	231.383.906	242.794.707
--------------	-------------	-------------

### 37. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Ngày 3 tháng 8 năm 2020

Người lập:



Trần Thị Phượng  
Kế toán trưởng

Người duyệt:




Lê Trường Sơn  
Tổng Giám đốc

